TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÝ NHÂN** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 9 - 2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Tuấn và bà Lê Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Ông Trương Hoàng Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tạ Thị N, sinh năm 1978;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Nơi ở hiện nay: Số 1, hẻm 38/41, đường Đ, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn 3, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa: Chị N, anh D đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 3/6/2020 bản tự khai, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị N và anh Nguyễn Văn D lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam vào ngày 15/10/1999.

Theo chị N trình bày, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng từ đầu năm 2008, anh D chung sống cùng chị N trên thành phố Hà Nội thì vợ chồng

thường xuyên bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn kinh tế, giữa anh D với chị N và anh em trong gia đình chị xảy ra cãi chửi nhau. Đến cuối năm 2008 anh D bỏ về quê làm ăn, sinh sống. Sau khi anh D về quê, chị N tiếp tục làm ăn, sinh sống trên thành phố Hà Nội, thỉnh thoảng chị N về quê thì vợ chồng tiếp tục xảy ra cãi chửi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến năm 2014, mẹ đẻ chị N bị ốm nặng nên chị muốn về chăm mẹ nhưng anh D không đồng ý, chị N đã giải thích nhưng anh D không nghe nên giữa vợ chồng xảy ra đánh chửi nhau. Sau thời gian đó thì mẹ chị N chết nên chị cảm thấy vô cùng thất vọng, mệt mỏi vì anh D chỉ nghĩ đến bản thân anh ấy mà không nghĩ đến chị và gia đình. Từ năm 2014 đến nay, chị N và anh D sống ly thân nhau, không ai quan tâm gì đến ai và anh chị đều không quan tâm gì đến hai bên gia đình. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Theo anh D, trong thời gian chung sống cùng chị N, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, thỉnh thoảng có xảy ra xô xát, cãi chửi nhau nhưng không phải là mâu thuẫn lớn. Đến khoảng đầu năm 2008, anh D lên Hà Nội làm ăn cùng chị N nhưng anh không quen với khung thời gian làm việc khuya nên đến cuối năm 2008 thì anh D về quê làm mộc và sinh sống cùng cháu T và cháu U. Do vợ chồng ở xa nhau nên dần dần chị N cũng ít về quê hơn, vợ chồng ít gặp nhau hơn, cho đến năm 2014 thì chị N không về nhà nữa. Từ đó đến nay, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau, không ai quan tâm gì đến ai, cũng không quan tâm gì đến gia đình bố mẹ hai bên. Nay chị N xin ly hôn anh D không đồng ý và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng anh chị đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái.

- *Về con chung:* Chị N, anh D đều xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000; cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/01/2008. Hiện nay cháu T đang ở cùng với chị N, cháu D và cháu U đang ở cùng anh D.

Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị N và anh D đều đề nghị: Giao cháu Nguyễn Thị Phương U và cháu Nguyễn Văn D cho anh D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu U và cháu D đủ 18 tuổi. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D. Đối với cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000 đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- *Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác:* Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh D không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Tạ Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn anh Nguyễn Văn D và giải quyết về con chung như đã trình bầy trong quá trình giải quyết vụ án

- Bị đơn, anh Nguyễn Văn D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, đề nghị vợ chồng đoàn tụ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho ly hôn giữa chị Tạ Thị N và anh Nguyễn Văn D. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/01/2008 cho anh D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu U và cháu D đủ 18 tuổi. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D. Đối với cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000 đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu xin ly hôn của chị Tạ Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Tạ Thị N và anh Nguyễn Văn D là hợp pháp. Chị N và anh D chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế dẫn đến xảy ra cãi chửi nhau. Từ cuối năm 2008 anh D chuyển về nhà tại thôn 3, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam để làm ăn, sinh sống; chị N tiếp tục làm ăn, sinh sống tại thành phố Hà Nội. Thỉnh thoảng chị N có về quê thăm gia đình nhưng do vợ chồng anh chị xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, nên từ năm 2014 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân nhau, đôi bên đều không ai quan tâm đến nhau. Tại buổi hòa giải ngày 11/8/2020 chị N và anh D có quan điểm thống nhất ly hôn nhau nhưng sau đó anh D thay đổi quan điểm không đồng ý ly hôn với chị N và bỏ về. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xét xử chấp nhận đơn khởi kiện cho ly

hôn giữa chị Tạ Thị N và anh Nguyễn Văn D là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N, anh D đều xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000; cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/01/2008. Hiện nay cháu T đang ở cùng với chị N, cháu D và cháu U đang ở cùng anh D.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có quan điểm: Giao cháu Nguyễn Thị Phương U và cháu Nguyễn Văn D cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D. Đối với cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000 đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét về điều kiện chỗ ở hiện nay, anh D đang sinh sống tại nhà của vợ chồng, anh D đang làm nghề mộc có thu nhập ổn định nên đảm bảo điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; hơn nữa cháu U và cháu D đều trên 07 tuổi, các cháu đều có nguyện vọng ở cùng anh D. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét chấp nhận thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Phương U và cháu D cho anh D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu U và cháu D đủ 18 tuổi; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là phù hợp. Đối với cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000 đã trưởng thành, tự lập các đương sự không có yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Tạ Thị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Tạ Thị N và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 02/02/2005 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 16/01/2008 cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu U và cháu D đủ 18 tuổi. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D.

Đối với cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 10/9/2000 đã trưởng thành, tự lập nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Tạ Thị N phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, đối trừ tiền tạm ứng án phí chị Tạ Thị N đã nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số AA/2010/0003741 ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Chị N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS Lý Nhân;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Quốc Huy